

VIỆN HÂN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

VIỆN SINH HỌC NHIỆT ĐỚI



Tổ chức Bảo vệ Động vật Hoang dã  
Wildlife At Risk



## HIỆN TRẠNG LƯƠNG CƯ VÀ BÒ SÁT TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

*(Báo cáo tiến độ năm 2024)*



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VIỆN SINH  
HỌC NHIỆT ĐỚI VÀ TỔ CHỨC BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ  
WILDLIFE AT RISK NĂM 2024**

**KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG LƯƠNG CƯ VÀ BÒ SÁT TẠI  
TP. HỒ CHÍ MINH**

**Người thực hiện:**

TS. Nguyễn Ngọc Sang

CN. Phan Duy Khánh

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2024**

## Mục lục

<b>I. Đặt vấn đề.....</b>	<b>1</b>
<b>II. Tổng quan.....</b>	<b>1</b>
<b>III. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
3.1. Khảo sát thực địa.....	2
3.2. Định danh loài .....	2
<b>IV. Kết quả và thảo luận .....</b>	<b>2</b>
4.1. Thành phần loài.....	2
4.2. Phân bố.....	10
<b>V. Kết luận .....</b>	<b>11</b>
<b>Lời cảm ơn.....</b>	<b>11</b>
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>12</b>

## I. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) là một thành phố lớn của Việt Nam, trải dài khoảng 100 km (từ Củ Chi đến Cần Giờ). Với bề dày lịch sử hơn 300 năm, TP. HCM hiện có 16 quận, 1 thành phố và 5 huyện. Bên cạnh việc ưu tiên phát triển kinh tế, mở rộng đô thị, chính quyền TP. HCM cũng quan tâm đến công tác bảo tồn đa dạng sinh vật ở Cần Giờ. Sinh cảnh ở TP. HCM có thể được chia thành ba dạng: (1) khu vực đô thị, (2) sinh cảnh tự nhiên và nông nghiệp, được quy hoạch để chuyển thành đô thị hoặc công trình khác và (3) sinh cảnh tự nhiên ưu tiên cho bảo tồn (Cần Giờ). Hầu hết các loài lưỡng cư và bò sát ở TP. HCM đang được bảo vệ ở sinh cảnh thứ 3 và bị đe dọa ở sinh cảnh thứ 2. Ở sinh cảnh đầu tiên, đa số các loài bị biến mất, ngoại trừ một số ít loài có thể vẫn thích nghi được (ví dụ, *Gehyra*, *Hemidactylus*, *Calotes*). Nói cách khác, nhiều khả năng lưỡng cư và bò sát phân bố trải đều ở tất cả các quận, huyện và thành phố của TP. HCM. Do đó, việc khảo sát toàn bộ lưỡng cư và bò sát TP. HCM là cần thiết nhằm cung cấp dữ liệu chi tiết và cập nhật về nhóm sinh vật này ở từng quận, huyện và thành phố, phục vụ công tác quản lý cũng như nghiên cứu và học tập.

Báo cáo này trình bày kết quả khảo sát về lưỡng cư và bò sát tại TP. HCM năm 2024 trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa viện Sinh học Nhiệt đới và Tổ chức Bảo vệ Động vật hoang dã Wildlife At Risk (2024 - 2026).

## II. Tổng quan

Những nghiên cứu về lưỡng cư và bò sát tại TP. HCM bắt đầu từ thế kỉ XIX. Morice (1875) ghi nhận bốn loài lưỡng cư, gồm ếch đồng (*Hoplobatrachus chinensis* [*Rana cyanophlyctis*]), nhái (*Fejervarya limnocharis* [*Rana vittigera* ou *gracilis*]), ếch cây mép trắng (*Polypedates* cf. *leucomystax*) và ếch giun (*Ichthyophis kohtaoensis* [*Epicrium glutinosum*]) tại TP. HCM. Qua thế kỉ XX, lưỡng cư và bò sát ở đây tiếp tục được nghiên cứu về thành phần loài và mô tả loài mới với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Năm 1937, Bourret mô tả loài rắn giun *Argyrophis* (*Typhlops*) *giadinhensis* tại Gia Định, TP. HCM (Bourret, 1937). Sau đó, Bourret (1942) công bố công trình về lưỡng cư ở Đông Dương và ghi nhận chín loài tại TP. HCM. Năm 1970, Campden-Main công bố danh sách và mô tả các loài rắn ở Nam Việt Nam, ghi nhận có 34 loài rắn tại TP. HCM. Đến năm 1996, Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc thống kê TP. HCM có 58 loài lưỡng cư và bò sát.

Nghiên cứu về khu hệ lưỡng cư và bò sát tại TP. HCM tập trung chủ yếu ở huyện Cần Giờ. Hoàng Đức Đạt và cộng sự (1997) khi đánh giá khu hệ động vật có xương sống ở Cần Giờ đã ghi nhận chín loài lưỡng cư và 31 loài bò sát ở đây. Sau đó, Lê Đức Tuấn và cộng sự (2002) đưa ra danh sách loài lưỡng cư và bò sát tại huyện Cần Giờ, nhưng danh sách loài được trích dẫn từ tài liệu năm 1997 vừa đề cập. Đến năm 2009, Nguyễn Ngọc Sang và cộng sự tiến hành khảo sát và đánh giá lại khu hệ lưỡng cư và bò sát tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. Kết quả ghi nhận được 46 loài gồm 11 loài lưỡng cư và 35 loài bò sát. Sau đó, Phạm Văn Hòa và cộng sự (2016) đưa ra danh sách 15 loài lưỡng cư và một taxon chưa định danh (*Kaloula* sp.) ở Cần Giờ. Tại khu vực đô thị TP. HCM, Đàm Thị Hà Trang và cộng sự (2012) ghi nhận được tám loài lưỡng

cư ở các khu vực Quận 1, 2, 7, 8, 10, Bình Thạnh và Bình Tân. Trong công trình tổng hợp các loài lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam, Nguyen và cộng sự (2009) đã thống kê được 63 loài ở TP. HCM. Sau đó, Vassilieva và cộng sự (2016) ghi nhận TP. HCM có 53 loài lưỡng cư và bò sát. Tổng hợp từ các nghiên cứu trong suốt gần 150 năm nêu trên, có 85 loài lưỡng cư và bò sát (20 loài lưỡng cư và 65 loài bò sát) được ghi nhận tại TP. HCM.

Nhìn chung, các nghiên cứu về khu hệ lưỡng cư bò sát gần đây tại TP. HCM chủ yếu tập trung tại huyện Cần Giờ. Các quận huyện khác gần như chưa có nhiều số liệu. Trong khi đó, hầu hết những nghiên cứu trước đây ghi nhận loài ở TP. HCM (Saigon) mà không nêu rõ là địa điểm nào. Do đó, việc khảo sát thành phần loài lưỡng cư và bò sát ở từng quận, huyện và thành phố thuộc TP. HCM là cần thiết nhằm cung cấp dữ liệu cập nhật và chi tiết về lưỡng cư và bò sát của khu vực, hỗ trợ công tác quản lý, bảo tồn, cũng như phục vụ nghiên cứu khoa học và giáo dục.

## **II. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Khảo sát thực địa**

Tiến hành 2 đợt thực địa tại TP. HCM. Đợt 1 từ ngày 11/11 đến 25/11 năm 2024 tại huyện Cần Giờ và huyện Củ Chi; đợt 2 từ ngày 27/11/2024 đến 26/12/2024 tại thành phố Thủ Đức và các quận Gò Vấp, 2, 12 và Bình Tân.

Khảo sát được tiến hành chủ yếu vào ban đêm (19:00–23:00) và sử dụng đèn pin để soi. Khảo sát dọc theo các đường mòn hoặc hồ nước trong công viên, các mảng xanh, vùng đất ngập nước và rừng. Các loài bắt gặp sẽ được giữ lại để chụp hình chi tiết các đặc điểm hình thái để định danh và được thả ra. Chỉ ghi nhận các loài trong tự nhiên; các loài nuôi nhốt không thuộc phạm vi khảo sát.

### **3.2. Định danh loài**

Các loài được định danh dựa vào hình thái bên ngoài theo các tài liệu Boulenger (1890), Smith (1935, 1943), Bourret (1942), Inger (1954), Campden-Main (1970), Inger và cộng sự (1999), Zug và cộng sự (2006), Hartmann và cộng sự (2013), Amarasinghe và cộng sự (2015), Ziegler và cộng sự (2016), Yuan và cộng sự (2016), Yodthong, và cộng sự (2019), Hoang và cộng sự (2021), Gowande và cộng sự (2021), Malsawmkimi (2022), David và cộng sự (2022). Tên khoa học, tiếng Anh và hệ thống phân loại theo Uetz và cộng sự (2024) và Frost (2024); tên phổ thông theo Nguyen và cộng sự (2009) và Vassilieva và cộng sự (2016).

## **III. Kết quả và thảo luận**

### **4.1. Thành phần loài**

Ghi nhận được 33 loài lưỡng cư và bò sát thuộc 2 bộ, 13 họ tại TP. HCM. Trong đó, lớp Lưỡng cư có 11 loài thuộc 5 họ và 8 giống và lớp Bò sát có 22 loài thuộc 8 họ và 19 giống. Danh sách 33 loài lưỡng cư và bò sát được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1. Danh sách các loài lưỡng cư và bò sát ghi nhận tại TP. Hồ Chí Minh năm 2024.**

Địa điểm ghi nhận 1: TP. Thủ Đức; 2: quận Gò Vấp; 3: huyện Củ Chi; 4: huyện Cần Giờ; 5: quận 2; 6: quận 12; 7: quận Bình Tân; SĐVN (2007): Sách Đỏ Việt Nam (2007); VU: sẽ nguy cấp; ; EN: nguy cấp; IUCN(2024): Danh lục Đỏ của IUCN (Phiên bản 2024-2); NĐ 84 (2021): Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/09/2021; Nhóm IIB: Các loài động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

STT	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Tên phổ thông	SĐVN (2007)	IUCN (2024)	NĐ 84 (2021)	Địa điểm ghi nhận							
							1	2	3	4	5	6	7	
	<b>Amphibia</b>	<b>Amphibian</b>	<b>Lớp Lưỡng cư</b>											
	<b>Anura</b>	<b>Frog</b>	<b>Bộ Không đuôi</b>											
	<b>I. Bufonidae</b>	<b>Toad</b>	<b>Họ Cóc</b>											
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Doubtful Toad	Cóc nhà				1	1	1	1				
	<b>II. Microhylidae</b>	<b>Narrow-mouthed frog</b>	<b>Họ Nhái bầu</b>											
2	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Beautiful Kaloula	Ễnh ương thường				1	1	1					
3	<i>Microhyla cf. ninhthuanensis</i> Hoang, Nguyen, Ninh, Luong, Pham, Nguyen, Orlov, Chen, Wang, Ziegler, and Jiang, 2021	Ninh Thuan Narrow-mouth Frog	Nhái bầu Ninh Thuận				1							
4	<i>Microhyla mukhlesuri</i> Hasan, Islam, Kuramoto, Kurabayashi, and Sumida, 2014	Mukhlesur's Narrow-mouthed Frog	Nhái bầu hoa				1	1						
	<b>III. Dicroglossidae</b>	<b>Fork-tongued frog</b>	<b>Họ Ếch lưỡi chẻ</b>											
5	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Indian Cricket Frog	Ngóe, nhái				1	1	1					
6	<i>Fejervarya moodiei</i> (Taylor, 1920)	Mangrove Frog	Ếch cua						1					
7	<i>Hoplobatrachus chinensis</i> (Osbeck, 1765)	Asian Peters Frog	Ếch đồng					1						
8	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Java Frog	Cóc nước sần					1						
9	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Marten's Oriental Frog	Cóc nước mác-ten				1		1					
	<b>IV. Ranidae</b>	<b>True frog</b>	<b>Họ Ếch nhái thực</b>											
10	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Red-eared Frog	Chàng xanh						1					
	<b>V. Rhacophorinae</b>	<b>Treefrog</b>	<b>Họ Ếch cây</b>											
11	<i>Polypedates cf. leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Java Whipping Frog	Ếch cây mép trắng				1	1	1	1				
	<b>Reptilia</b>	<b>Reptiles</b>	<b>Lớp Bò sát</b>											
	<b>Squamata</b>	<b>Lizards and snake</b>	<b>Bộ Có vảy</b>											
	<b>I. Agamidae</b>	<b>Agamid lizard</b>	<b>Họ Nhông</b>											
12	<i>Calotes bachae</i> Hartmann, Geissler, Poyarkov, Ihlow, Galoyan, Rödder & Böhme, 2013	Vietnamese blue - crested lizard	Nhông xám				1	1	1					

13	<i>Calotes irawadi</i> Zug, Brown, Schulte & Vindum, 2006	Wang's garden lizard	Nhông xanh				1	1	1		1		
	<b>II. Gekkonidae</b>	<b>Gecko</b>	<b>Họ Tắc kè</b>										
14	<i>Dixonius minhlei</i> Ziegler, Botov, Nguyen, Bauer, Brennan, Ngo & Nguyen, 2016	Minh Le's Leaf-toed Gecko	Thạch sùng lá Minh				1						
15	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)	Stump-toed Gecko	Thạch sùng cụt thường				1						
16	<i>Gekko gekko</i> (Linnaeus, 1758)	Tokay Gecko	Tắc kè	VU		IIB	1						
17	<i>Hemidactylus frenatus</i> Duménil & Bibron, 1836	Chichak	Thạch sùng đuôi sần				1	1		1	1	1	1
18	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1797)	Flat-tailed House Gecko	Tắc kè đuôi dẹp				1	1		1	1	1	1
	<b>III. Scincidae</b>	<b>Skink</b>	<b>Họ Thằn lằn bóng</b>										
19	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)	Bronze Mabuya, Bronze Skink	Thằn lằn bóng đốm				1		1				
20	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	East Indian Brown Mabuya	Thằn lằn bóng hoa				1		1				
21	<i>Subdoluseps bowringii</i> (Günther, 1864)	Christmas Island Grass-skink	Thằn lằn chân ngắn bao-ring						1				
	<b>IV. Varanidae</b>	<b>Monitor lizard</b>	<b>Họ Kỳ đà</b>										
22	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1768)	Common Water Monitor	Kỳ đà nước	EN		IIB				1			
	<b>V. Pythonidae</b>	<b>Python</b>	<b>Họ Trăn</b>										
23	<i>Python bivittatus</i> Kuhl, 1820	Burmese Python	Trăn đất		VU								1
	<b>VI. Colubridae</b>	<b>Colubrid</b>	<b>Họ Rắn nước</b>										
24	<i>Ahaetulla fusca</i> (Duménil, Bibron & Duménil, 1854)	Dark Whip Snake	Rắn roi mũi				1	1					
25	<i>Cerberus schneiderii</i> (Schlegel, 1837)	Southeast Asian Bockadam	Rắn sọc be							1			
26	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Golden Flying Snake	Rắn cườm				1						
27	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Radiated Ratsnakes	Rắn sọc dưa	VU						1	1		
28	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Painted Bronzeback	Rắn leo cây thường				1						
29	<i>Fordonia leucobalia</i> (Schlegel, 1837)	White-bellied mangrove snake	Rắn lác							1			
30	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Oriental Ratsnake	Rắn ráo trâu	EN		IIB					1		
31	<i>Oligodon taeniatus</i> (Günther, 1861)	Striped Kukri Snake	Rắn khiếm vạch										1
	<b>VII. Cyliodrophiidae</b>	<b>Pipe snake</b>	<b>Họ Rắn trun</b>										
32	<i>Cylindrophis jodiae</i> Amarasinghe, Ineich, Campbell & Hallermann, 2015	Jodi's Pipe-Snake	Rắn trun							1			
	<b>VIII. Viperidae</b>	<b>Pit viper</b>	<b>Họ Rắn lục</b>										
33	<i>Trimeresurus albolabris</i> (Gray, 1842)	White-lipped Tree Viper	Rắn lục mép trắng				1						
<b>Tổng số loài</b>							<b>20</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>

Trong danh sách các loài ghi nhận được, đáng chú ý có năm loài quý hiếm sau đây: Trăn đất *Python bivittatus* được xếp vào mức độ sẽ nguy cấp (VU) trong danh lục đỏ của IUCN (2024); Rắn sọc dưa *Coelognathus radiatus* được xếp vào mức độ sẽ nguy cấp (VU) trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); Tắc kè *Gekko gecko* được xếp vào mức độ sẽ nguy cấp (VU) trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và thuộc nhóm IIB trong nghị định 84 (2021) về các loài động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; Rắn ráo trâu *Ptyas mucosa* và Kỳ đà nước *Varanus salvator* được xếp vào mức độ nguy cấp (EN) cần phải có các biện pháp bảo tồn khẩn cấp để ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng và thuộc nhóm IIB trong nghị định 84 (2021) về các loài động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Thạch sùng lá Minh (*Dixonius minhlei*) là ghi nhận mới cho khu hệ lưỡng cư và bò sát của TP. HCM. Loài này trước đây được ghi nhận ở Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (Ziegler và cộng sự 2016).

Ngoài ra, đáng chú ý là rắn lục mép trắng (*Trimeresurus albolabris*) được ghi nhận trong khuôn viên trường Đại học Nông Lâm TP. HCM thuộc thành phố Thủ Đức. Loài rắn độc này bắt gặp vào ban đêm tại ven hồ nước và bụi cỏ. Có bốn cá thể được ghi nhận tại khuôn viên trường Đại học Nông Lâm TP. HCM.

Hình ảnh 33 loài lưỡng cư và bò sát ghi nhận ở TP. HCM được trình bày từ hình 1 đến 33.



Hình 1. *Duttaphrynus melanostictus*



Hình 2. *Kaloula pulchra*



Hình 3. *Microhyla cf. ninhthuanensis*



Hình 4. *Microhyla mukhlesuri*





Hình 5. *Fejervarya limnocharis*



Hình 6. *Fejervarya moodiei*



Hình 7. *Hoplobatrachus chinensis*



Hình 8. *Occidozyga lima*



Hình 9. *Occidozyga martensii*



Hình 10. *Hylarana erythraea*



Hình 11. *Polypedates cf. leucomystax*



Hình 12. *Calotes bachae*



Hình 13. *Calotes irawadi*



Hình 14. *Dixonius minhlei*



Hình 15. *Gehyra mutilata*



Hình 16. *Gekko gecko*



Hình 17. *Hemidactylus frenatus*



Hình 18. *Hemidactylus platyurus*



Hình 19. *Eutropis macularia*



Hình 20. *Eutropis multifasciata*



Hình 21. *Subdoluseps bowringii*



Hình 22. *Varanus salvator*



Hình 23. *Python bivittatus*



Hình 24. *Ahaetulla fusca*



Hình 25. *Cerberus schneiderii*



Hình 26. *Chrysopelea ornata*



Hình 27. *Coelognathus radiatus*



Hình 28. *Dendrelaphis pictus*



Hình 29. *Fordonia leucobalia*



Hình 30. *Ptyas mucosa*



Hình 31. *Oligodon taeniatus*



Hình 32. *Cylindrophis jodiae*

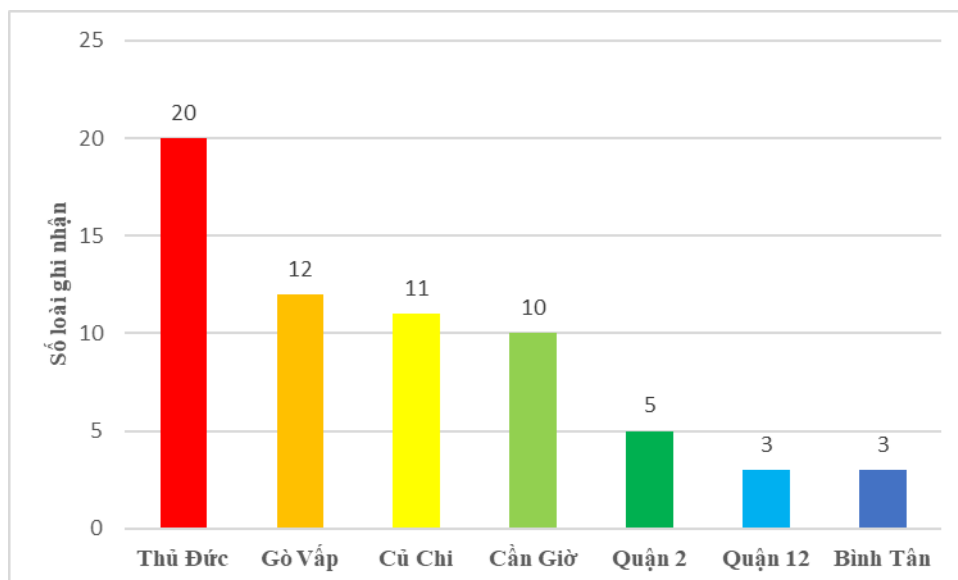


Hình 33. *Trimeresurus albolabris*

#### 4.2. Phân bố

Về phân bố của các loài lưỡng cư và bò sát ghi nhận được ở TP. HCM, thành phố Thủ Đức ghi nhận được nhiều loài nhất với 20 loài gồm 7 loài lưỡng cư và 13 loài bò sát; quận Gò Vấp với 12 loài gồm 7 loài lưỡng cư và 5 loài bò sát; huyện Củ Chi ghi nhận 11 loài với 6 loài lưỡng cư và 5 loài bò sát; huyện Cần Giờ ghi nhận được 10 loài gồm 3 loài lưỡng cư và 7 loài bò sát; quận 2 ghi

nhận được 5 loài bò sát và ít nhất là quận Bình Tân và quận 12 ghi nhận được 3 loài bò sát (Hình 34).



Hình 34. Số loài lưỡng cư và bò sát ghi nhận tại các quận, huyện và thành phố thuộc TP. HCM năm 2024.

Thành phố Thủ Đức ghi nhận đa dạng loài cao nhất (20 loài) do khu vực này có môi trường sống đa dạng thích hợp cho các lưỡng cư và bò sát (ao, hồ, bụi rậm). Quận Gò Vấp, huyện Củ Chi và Cần Giờ cũng ghi nhận được số lượng đáng kể loài lưỡng cư và bò sát. Đặc biệt, ở huyện Cần Giờ tỉ lệ loài bò sát ghi nhận được cao hơn đáng kể so với loài lưỡng cư do nguồn nước tự nhiên tại đây chủ yếu là lợ và mặn. Nhìn chung số lượng loài lưỡng cư và bò sát ghi nhận được tại TP. HCM còn khá ít so với số lượng loài ghi nhận được trước đây do thời gian khảo sát thực địa còn ít, nhất là tại huyện Cần Giờ và Củ Chi. Cần tiếp tục khảo sát thực địa thêm các quận, huyện trong các năm tiếp theo để hoàn thiện hơn danh sách các loài lưỡng cư và bò sát tại khu vực TP. HCM.

#### IV. Kết luận

Khảo sát thực địa tại bảy quận, huyện và thành phố thuộc TP. HCM năm 2024 ghi nhận được 33 loài lưỡng cư và bò sát, trong đó có năm loài quý hiếm (tắc kè *Gekko gecko*, rắn sọc dưa *Coelognathus radiatus*, trăn đất *Python bivittatus*, rắn ráo trâu *Ptyas mucosa* và kỳ đà nước *Varanus salvator*) và một loài ghi nhận mới cho khu hệ lưỡng cư và bò sát TP. HCM (thạch sùng lá Minh *Dixonius minhlei*).

#### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Viện Sinh học Nhiệt đới và Tổ chức Bảo vệ Động vật hoang dã Wildlife At Risk. Chân thành cảm ơn Nguyễn Trọng Đức, Phạm Ngọc An (ĐH KHTN TP. HCM) và Lê Hoàng Quý (WANNE Vietnam) đã hỗ trợ khảo sát thực địa, cùng với anh Hồ (Bình Tân) và Lê Văn Mạnh (ITB) đã cung cấp thông tin về

một số loài bò sát. Chân thành cảm ơn Viện Sinh học Nhiệt đới đã hỗ trợ về cơ sở vật chất và tạo điều kiện đi thực địa và Tổ chức Bảo vệ Động vật hoang dã Wildlife At Risk đã hỗ trợ kinh phí.

### Tài liệu tham khảo

- Amarashinghe, A. A. T., Campbell, P., Hallermann, J., Sidik, I., Supriatna, J., & Ineich, I. (2015) Two new species of the genus *Cylindrophis* Wagler, 1828 (Squamata: Cylindrophiiidae) from Southeast Asia. *Amphibian & Reptile Conservation* 9: 34–51.
- Boulenger, G. A. (1890) Reptilia and Batrachia. *Zoological Record* 26: 1–23.
- Bourret, R. 1937. Notes herpétologiques sur l'Indochine française. XV. Lézards et serpents reçus au laboratoire des Sciences Naturelles de l'Université au cours de l'année 1937. Descriptions de deux espèces et de deux variétés nouvelles. Bulletin Générale de l'Instruction Publique 5. *Gouvernement Général de l'Indochine*: 57–82.
- Bourret, R. (1942) Les Batraciens de l'Indochine, Institut Océanographique de l'Indochine. Ha Noi: 537 pp.
- Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007) Sách Đỏ Việt Nam, Phần I, Động Vật. *NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Hà Nội*: 1–268.
- Campden-Main, S. M. (1970) A Field Guide to the Snakes of South Vietnam. Division of Reptiles and Amphibians. *United States National Museum, Smithsonian Institution*, Washington: 114pp.
- Đàm Thị Hà Trang và Lê Thị Thùy Dương (2012) Lưỡng cư đô thị khu vực trung tâm thành phố Hồ Chí Minh. *Hội thảo Quốc Gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam, lần thứ 2*: 267–273.
- David, P., Nadolski, B., Ganesh, S. R., Adhikari, O. D., & Srikanthan, A. N. (2022) A nomenclatural review of *Ahaetulla nasuta* (Lacépède, 1789): Resurrection of *Ahaetulla fusca* (Duméril, Bibron & Duméril, 1854) for the populations of the Indochinese region (Reptilia, Squamata, Colubridae). *Russian Journal of Herpetology* 29: 19–34.
- Frost, Darrel R. (2024) Amphibian Species of the World: an Online Reference. Version 6.2 (January 26). Electronic Database accessible at <https://amphibiansoftheworld.amnh.org/index.php>. *American Museum of Natural History*, New York, USA. doi.org/10.5531/db.vz.0001
- Hoàng Đức Đạt, Trần Thanh Tòng, Nguyễn Quốc Thắng, Hoàng Minh Đức, Ngô Văn Trí và Cao Văn Sung (1997) Đánh giá khả năng khôi phục khu hệ động vật có xương sống ở cạn rừng ngập mặn Cần Giờ và làm cơ sở khoa học cho những biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý chúng. *Đề tài cấp Sở khoa học Công nghệ và Môi trường TP HCM*.
- Hartmann, T., Geissler, P., Poyarkov Jr, N. A., Ihlow, F., Galoyan, E. A., Roedder, D., & Boehme, W. (2013) A new species of the genus *Calotes* Cuvier, 1817 (Squamata: Agamidae) from southern Vietnam. *Zootaxa* 3599: 246–260.

- Hoang, C. V., Nguyen, T. T., Ninh, H. T., Luong, A. M., Pham, C. T., Nguyen, T. Q., Orlov, N. L., Chen, Y., Wang, B., Ziegler, T., & Jiang, J. (2021) Two new cryptic species of *Microhyla* Tschudi, 1838 (Amphibia, Anura, Microhylidae) related to the *M. heymonsi* group from central Vietnam. *ZooKeys* 1036: 47–74.
- Inger, R. F. (1954) Systematics and zoogeography of Philippine Amphibia. *Fieldiana. Zoology* 33: 183–531.
- Inger, R. F., Orlov, N. L., & Darevsky, I. S. (1999) Frogs of Vietnam: A report on new collections. *Fieldiana. Zoology. New Series* 92: 1–46.
- IUCN (2024) The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2024-2.  
<<https://www.iucnredlist.org>>
- Lê Đức Tuấn, Trần Thị Kiều Oanh, Cát Văn Thành và Nguyễn Đình Quý (2002) Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. *NXB Nông Nghiệp*, TP HCM.
- Morice, A. (1875) Coup d’oeil sur la faune de le Cochinchine francaise. *H. Georg*, Lyon: 101 pp.
- Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc (1996) Danh lục bò sát và ếch nhái Việt Nam. *Khoa học và Kỹ thuật*, Hà Nội: 264 tr.
- Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quảng (2009) Herpetofauna of Vietnam. *Edition Chimaira*, Frankfurt am Main: 768 pp.
- Nguyễn Ngọc Sang (2009) Đánh giá lại khu hệ ếch nhái và bò sát tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. *Tạp chí phát triển KH&CN*, Tập 12, Số 3-2009: 95–102.
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP (2021) Nghị định sửa đổi, bổ sung về một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
- Phạm Văn Hòa và Lê Minh Đức (2016) Ghi nhận mới về lưỡng cư (Amphibia) ở Khu Dự trữ Sinh quyển Cần Giờ. *Tạp chí Khoa học* 6: 117–124.
- Smith, M. A. (1935) The fauna of British India, including Ceylon and Burma. Reptiles and Amphibia, Vol. II. Sauria. *Taylor and Francis*, London: 440 pp.
- Smith, M. A. 1943. The Fauna of British India, Ceylon and Burma, Including the Whole of the Indo-Chinese Sub-Region. Reptilia and Amphibia. 3 (Serpentes). *Taylor and Francis*, London: 583 pp.
- Uetz, P., Freed, P., Aguilar, R., Reyes, F., & Hošek, J. (eds.) (2024) The Reptile Database, <http://www.reptile-database.org>, accessed on January 10, 2024.



- Vassilieva, A. B., Galoyan, E. A., Poyarkov, N. A., & Geissler, P. (2016) Amphibians and Reptiles of the Lowland Monsoon Forests of Southern Vietnam. *Edition Chimaira*, Frankfurt: 324pp.
- Yuan, Z. Y., Suwannapoom, C., Yan, F., Poyarkov, N. A., Nguyen, S. N., Chen, H. M., Chomdej, S., Murphy, R. W., & Che, J. (2016) Red River barrier and Pleistocene climatic fluctuations shaped the genetic structure of *Microhyla fissipes* complex (Anura: Microhylidae) in southern China and Indochina. *Current Zoology* 62: 531–543.
- Yodthong, S., Stuart, B. L., & Aowphol, A. (2019) Species delimitation of crab-eating frogs (*Fejervarya cancrivora* complex) clarifies taxonomy and geographic distributions in mainland Southeast Asia. *ZooKeys* 883: 119–150.
- Zug, G. R., Brown, H. H. K., Schulte II, J. A., & Vindum, J. V. (2006) Systematics of the Garden Lizards, *Calotes versicolor* Group (Reptilia, Squamata, Agamidae), in Myanmar: Central Dry Zone Populations. *Proceedings of the California Academy of Sciences* 57: 35–68.
- Ziegler, T., Botov, A., Nguyen, T. T., Bauer, A. M., Brennan, I. G., Ngo, H. T., & Nguyen, Q. T. (2016) First molecular verification of *Dixonius vietnamensis* Das, 2004 (Squamata: Gekkonidae) with the description of a new species from Vinh Cuu Nature Reserve, Dong Nai Province, Vietnam. *Zootaxa* 4136: 553–566.